

Công ty Cổ phần Everpia

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019



MỤC LỤC

| | <i>Trang</i> |
|---|--------------|
| Bảng cân đối kế toán hợp nhất | 3-5 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất | 6-7 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất | 8-9 |
| Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất | 10- 43 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
ngày 31 tháng 12 năm 2019

vi tính: VND

| Mã số TÀI SẢN | Thuyết minh | 31/12/2019 | 01/01/2019 |
|--|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 1,230,533,767,965 | 1,176,271,684,040 |
| 110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 4 | 104,229,504,095 | 64,671,862,409 |
| 111 1. Tiền | | 36,111,994,095 | 47,271,862,409 |
| 112 2. Các khoản tương đương tiền | | 68,117,510,000 | 17,400,000,000 |
| 120 II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | | 515,803,000,000 | 452,548,500,000 |
| 123 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 5 | 515,803,000,000 | 452,548,500,000 |
| 129 2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn | | - | - |
| 130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn | | 207,401,251,298 | 239,769,555,933 |
| 131 1. Phải thu khách hàng | 6 | 198,048,753,458 | 227,811,538,716 |
| 132 2. Trả trước cho người bán | 6 | 20,977,998,590 | 25,442,860,902 |
| 135 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn | | - | 0 |
| 136 4. Các khoản phải thu khác | 7 | 27,180,322,398 | 21,983,210,878 |
| 137 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 6,7 | (38,805,823,148) | (35,468,054,563) |
| 140 IV. Hàng tồn kho | 9 | 397,735,688,304 | 400,852,915,732 |
| 141 1. Hàng tồn kho | | 412,825,939,053 | 416,941,146,121 |
| 149 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | | (15,090,250,749) | (16,088,230,389) |
| 150 V. Tài sản ngắn hạn khác | | 5,364,324,268 | 18,428,849,966 |
| 151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 14 | 3,778,973,933 | 10,461,302,311 |
| 152 2. Thuế GTGT được khấu trừ | | 1,434,890,540 | 7,817,204,083 |
| 153 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | | 150,459,795 | 150,343,572 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

| | | | | | |
|-----|-------------|--|----|--------------------------|--------------------------|
| 200 | B. | TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+250+260) | | 308,099,205,009 | 313,841,264,239 |
| 210 | I. | Các khoản phải thu dài hạn | | 1,523,673,700 | 3,190,217,098 |
| 216 | | 1. Phải thu dài hạn khác | 7 | 2,848,562,375 | 4,515,105,773 |
| 219 | | 2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi | 7 | (1,324,888,675) | (1,324,888,675) |
| 220 | II. | Tài sản cố định | | 249,245,627,078 | 273,930,178,491 |
| 221 | | 1. Tài sản cố định hữu hình | 10 | 243,262,410,089 | 265,794,612,166 |
| 222 | | - Nguyên giá | | 589,578,235,928 | 571,332,073,478 |
| 223 | | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (346,315,825,839) | (305,537,461,312) |
| 227 | | 2. Tài sản cố định vô hình | 11 | 5,983,216,989 | 8,135,566,325 |
| 228 | | - Nguyên giá | | 41,349,249,127 | 41,352,801,184 |
| 229 | | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (35,366,032,138) | (33,217,234,859) |
| 250 | II. | Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | | 8,728,200,000 | 2,638,200,000 |
| 252 | | 1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 12 | 11,590,390,000 | 11,590,390,000 |
| 253 | | 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 13 | 8,728,200,000 | 2,638,200,000 |
| 254 | | 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | | (11,590,390,000) | (11,590,390,000) |
| 260 | III. | Tài sản dài hạn khác | | 48,601,704,231 | 34,082,668,650 |
| 261 | | 1. Chi phí trả trước dài hạn | 14 | 29,538,937,629 | 17,003,502,987 |
| 262 | | 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 27 | 19,062,766,602 | 17,079,165,663 |
| 270 | | TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200) | | 1,538,632,972,974 | 1,490,112,948,279 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | 31/12/2019 | 01/01/2019 |
|------------|---|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 300 | A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330) | | 598,658,147,789 | 581,127,785,435 |
| 310 | I. Nợ ngắn hạn | | 241,731,864,791 | 215,547,039,933 |
| 311 | 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 15 | 47,541,112,670 | 74,085,389,244 |
| 312 | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 15 | 22,728,254,237 | 21,403,410,987 |
| 313 | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 16 | 15,280,572,279 | 23,080,448,343 |
| 314 | 4. Phải trả người lao động | | 21,772,156,478 | 18,136,048,384 |
| 315 | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 17 | 3,471,829,167 | 3,312,520,102 |
| 319 | 6. Phải trả ngắn hạn khác | 18 | 6,575,469,809 | 6,427,378,211 |
| 320 | 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 19 | 124,362,470,151 | 69,101,844,662 |
| 330 | II. Nợ dài hạn | | 356,926,282,998 | 365,580,745,502 |
| 337 | 1. Phải trả dài hạn khác | 18 | 19,734,985,365 | 17,290,080,411 |
| 338 | 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 19 | 105,166,926,633 | 113,516,165,091 |
| 342 | 3. Trái phiếu | 19 | 232,024,371,000 | 234,774,500,000 |
| 400 | B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410) | | 939,974,825,185 | 908,985,162,844 |
| 410 | I. Vốn chủ sở hữu | 20 | 939,974,825,185 | 908,985,162,844 |
| 411 | I. Vốn đầu tư của chủ sở hữu [Vốn cổ phần] | | 419,797,730,000 | 419,797,730,000 |
| 411a | -Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | | 419,797,730,000 | 419,797,730,000 |
| 411b | - Cổ phiếu ưu đãi | | - | - |
| 412 | 2. Thặng dư vốn cổ phần | | 203,072,724,247 | 203,072,724,247 |
| 415 | 4. Cổ phiếu quỹ | | (76,000,000,000) | (76,000,000,000) |
| 417 | 5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | | (1,562,446,076) | (1,490,120,168) |
| 420 | 6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | | 1,356,548,654 | 329,683,203 |
| 421 | 7. [Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/Lỗ lũy kế] | | 393,310,268,360 | 363,275,145,562 |
| 421a | -Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | | 321,425,744,078 | 287,062,750,906 |
| 421b | -Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này | | 71,884,524,282 | 76,212,394,656 |
| 440 | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400) | | 1,538,632,972,974 | 1,490,112,948,279 |




Nguyễn Bảo Ngọc
Người lập biểu
Trưởng phòng Kế toán


Yu Sung Dae
Phó Tổng Giám đốc
Phụ trách Tài chính


Lee Jae Eun
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 22 tháng 01 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Quý 4/2019 | Quý 4/2018 | Năm 2019 | Năm 2018 |
|-------|---|-------------|-----------------|-----------------|-------------------|-------------------|
| 01 | 1. Doanh thu bán hàng | 22 | 287,762,070,554 | 355,570,680,770 | 1,007,852,142,423 | 1,182,921,118,473 |
| 02 | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 22 | 626,833,605 | 317,623,704 | 3,653,585,797 | 2,201,416,707 |
| 10 | 3. Doanh thu thuần về bán hàng (10=01-02) | 22 | 287,135,236,949 | 355,253,057,066 | 1,004,198,556,626 | 1,180,719,701,766 |
| 11 | 4. Giá vốn hàng bán | 23 | 181,925,514,194 | 243,182,843,318 | 660,491,451,646 | 799,644,833,823 |
| 20 | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng (20=10-11) | | 105,209,722,755 | 112,070,213,748 | 343,707,104,980 | 381,074,867,943 |
| 21 | 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 22 | 11,843,790,707 | 9,955,079,605 | 43,721,471,604 | 31,471,110,724 |
| 22 | 7. Chi phí tài chính | 24 | 2,509,514,267 | 7,220,273,114 | 21,005,594,124 | 27,794,893,440 |
| 23 | Trong đó: Chi phí lãi vay | | 134,504,413 | 3,348,886,920 | 13,059,839,919 | 16,466,684,069 |
| 24 | 8. Lỗ/ Lãi của công ty liên kết | | - | - | - | - |
| 25 | 9. Chi phí bán hàng | 25 | 45,376,806,128 | 58,703,562,671 | 174,222,382,935 | 175,645,691,878 |
| 26 | 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | 24,428,874,232 | 35,628,675,008 | 98,928,186,412 | 114,627,166,160 |
| 30 | 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25)) | | 44,738,318,835 | 20,472,782,560 | 93,272,413,113 | 94,478,227,189 |
| 31 | 12. Thu nhập khác | | 896,264,758 | 433,630,748 | 1,137,709,722 | 1,326,775,440 |
| 32 | 13. Chi phí khác | | 6,844,195 | 36,334,244 | 441,608,944 | 95,847,918 |
| 40 | 14. Lợi nhuận khác (40=31-32) | | 889,420,563 | 397,296,504 | 696,100,778 | 1,230,927,522 |
| 50 | 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40) | | 45,627,739,398 | 20,870,079,064 | 93,968,513,891 | 95,709,154,711 |
| 51 | 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 27 | 10,598,201,146 | 13,749,712,447 | 22,648,932,480 | 23,131,970,018 |
| 52 | 17. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại | | (379,948,787) | (8,759,305,971) | (564,942,871) | (3,635,209,963) |
| 60 | 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51) | | 35,409,487,039 | 15,879,672,588 | 71,884,524,282 | 76,212,394,656 |
| | Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát | | - | - | - | - |
| | Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ | | 35,409,487,039 | 15,879,672,588 | 71,884,524,282 | 76,212,394,656 |
| 70 | 19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 29 | 1,194 | 407 | 1,889 | 1,933 |
| | 20. Lãi pha loãng trên cổ phiếu | 29 | 995 | 407 | 1,654 | 1,933 |

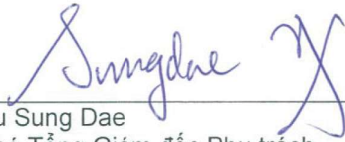
Công ty Cổ phần Everpia

B02-DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019



Nguyễn Bảo Ngọc
Người lập biểu
Trưởng phòng Kế toán



Yu Sung Dae
Phó Tổng Giám đốc Phụ trách
Tài chính



Lee Jae Eun
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 22 tháng 01 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm 2019 | Năm 2018 |
|--|---|-------------|-------------------|-------------------|
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | | |
| 01 | 1. Lợi nhuận trước thuế | | 93,968,513,891 | 95,709,154,711 |
| | 2. Điều chỉnh cho các khoản: | | | |
| 02 | Khấu hao tài sản cố định | | 42,927,161,806 | 44,479,888,042 |
| 03 | Các khoản dự phòng | | 2,339,788,946 | 19,147,213,846 |
| 04 | (Lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện | | (2,351,127,233) | 539,077,308 |
| 05 | (Lãi) từ hoạt động đầu tư | 22.2 | (35,903,361,598) | (21,077,913,094) |
| 06 | Chi phí lãi vay | 24 | 13,059,839,919 | 16,466,684,069 |
| 08 | 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | | 114,040,815,731 | 155,264,104,882 |
| 09 | Thay đổi các khoản phải thu | | 39,844,595,789 | (52,526,285,461) |
| 10 | Thay đổi hàng tồn kho | | 4,115,207,068 | 7,754,521,806 |
| 11 | Thay đổi các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | | (20,207,158,455) | 24,652,787,129 |
| 12 | Thay đổi chi phí trả trước | | (5,853,106,264) | (1,533,801,366) |
| 13 | Tiền lãi vay đã trả | | (15,616,967,528) | (14,753,572,027) |
| 14 | Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | | (26,387,523,131) | (20,571,815,592) |
| 16 | Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | | (2,783,754,282) | (15,271,919,567) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | | 87,152,108,928 | 83,014,019,804 |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | | |
| 21 | 1. Tiền chi mua sắm TSCĐ, xây dựng cơ bản dở dang | | (18,242,610,393) | (23,333,451,681) |
| 22 | 2. Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định | | - | 743,122,598 |
| 23 | 3. Tiền chi cho các khoản đầu tư ngắn hạn | | (63,254,500,000) | (648,229,326,666) |
| 24 | 4. Tiền thu hồi từ đầu tư ngắn hạn | | - | 383,540,826,666 |
| 25 | 4. Tiền chi góp vốn cho các đơn vị khác | | (6,090,000,000) | - |
| 25 | 5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | | 32,814,224,495 | 21,003,052,638 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | | (54,772,885,898) | (266,275,776,445) |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | | |
| 32 | 1. Tiền mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | | - | (27,000,000,000) |
| 34 | 2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | | 276,333,331,856 | 425,576,155,084 |
| 35 | 3. Tiền chi trả nợ gốc vay | | (232,172,073,825) | (245,831,656,490) |
| 36 | 4. Tiền trả nợ gốc thuế tài chính | | - | (25,728,214) |
| 37 | 4. Cổ tức đã trả cho cổ đông | | (38,038,781,749) | (39,805,509,500) |
| 40 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | | 6,122,476,282 | 112,913,260,880 |
| 50 | Lưu chuyển tiền thuần trong năm | | 38,501,699,312 | (70,348,495,761) |
| 60 | Tiền và tương đương tiền đầu năm | 4 | 64,671,862,409 | 131,586,803,113 |
| 61 | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | | 1,055,942,374 | 3,433,555,057 |
| 70 | Tiền và tương đương tiền cuối năm | 4 | 104,229,504,095 | 64,671,862,409 |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019



Nguyễn Bảo Ngọc
Người lập biểu
Trưởng phòng Kế toán



Yú Sung Dae
Phó Tổng Giám đốc
Phụ trách Tài chính



Lee Jae Eun
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 22 tháng 01 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho quý tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Everpia (gọi tắt là "Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam trên cơ sở chuyển đổi hình thức sở hữu từ doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài, Công ty TNHH Everpia Việt Nam, theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư số 011032900055 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 27 tháng 4 năm 2007 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư điều chỉnh lần thứ 19 được cấp ngày 7 tháng 11 năm 2018.

Cổ phiếu của Công ty đã được chính thức niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh kể từ ngày 16 tháng 12 năm 2010 theo Quyết định số 247/2010/QĐ-SGDHCM do Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh ký ngày 29 tháng 11 năm 2010.

Các hoạt động chính của Công ty theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư là sản xuất, thực hiện quyền nhập khẩu, quyền phân phối (bán buôn, bán lẻ), tư vấn và chuyển giao công nghệ và xuất khẩu vải không dệt, vải lọc, nỉ, chần, ga trải giường, gối, nệm, túi ngủ, ba lô, túi xách, đồ lót và các mặt hàng may mặc khác; thực hiện quyền nhập khẩu, quyền phân phối (bán buôn, bán lẻ) và xuất khẩu hàng hóa đồ dùng nội thất bằng gỗ và các chất liệu khác, bộ đồ nhà bếp vệ sinh và đồ văn phòng, kinh doanh bất động sản dưới hình thức thuê nhà và công trình xây dựng để cho thuê lại tại địa điểm dự án.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính đặt tại xã Dương Xá, huyện Gia Lâm, Hà Nội và bảy chi nhánh tại Hưng Yên, Thành phố Hồ Chí Minh, Hòa Bình, Đồng Nai, Bình Dương, Đà Nẵng và Khánh Hòa.

Số lượng nhân viên của Công ty và công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 1.455 người (ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 1.599 người).

Cơ cấu tổ chức

Thông tin chi tiết về công ty con và tỷ lệ biểu quyết, tỷ lệ lợi ích của Công ty trong các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

Công ty Cổ phần Everpia Korea

Công ty này là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư số 201600169 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư Việt Nam cấp ngày 1 tháng 8 năm 2016. Công ty Cổ phần Everpia Korea có trụ sở tại số 18-104 Gil Samsung-ro, Kangnam Gu, thành phố Seoul, Hàn Quốc. Hoạt động chính của Công ty Cổ phần Everpia Korea là kinh doanh chần ga trải giường, gối, nệm; tư vấn và chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh và thực hiện quyền nhập khẩu, xuất khẩu theo quy định của pháp luật Hàn Quốc.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty nắm 100% tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết trong công ty con này. Tại ngày lập báo cáo này, Công ty đã góp vốn 1.500.000 đô la Mỹ (tương đương 34.285.000.000 VND), tương đương với 100% vốn điều lệ vào công ty con này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho quý tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 29 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là kế toán trên máy vi tính.

2.3 *Kỳ kế toán*

Kỳ kế toán của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 10 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một năm kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa Công ty và công ty con, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho quý tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.5 Cơ sở hợp nhất (tiếp theo)

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu của công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận lũy kế chưa phân phối.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty và công ty con áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty và công ty con dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty và công ty con dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm kế toán. Tăng hoặc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho quý tài chính kết thúc cùng ngày
 giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo
 cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Chi phí hoàn trả mặt bằng được ghi nhận là một mục thuộc tài sản nhà xưởng, vật kiến trúc và được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền trong tương lai để chi trả cho nghĩa vụ di dời nêu trên tại thời điểm kết thúc thời hạn thuê đất.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Nhãn hiệu, kênh phân phối

Giá trị nhãn hiệu và kênh phân phối được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo giá mua trên các hợp đồng chuyển nhượng nhãn hiệu và kênh phân phối.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình, tài sản thuê tài chính và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

| | |
|-----------------------------------|-------------|
| Nhà xưởng và vật kiến trúc | 25 - 46 năm |
| Máy móc thiết bị | 6 - 15 năm |
| Thiết bị văn phòng | 6 - 8 năm |
| Phương tiện vận tải | 9 - 10 năm |
| Các tài sản cố định hữu hình khác | 4 - 10 năm |
| Nhãn hiệu hàng hóa | 20 năm |
| Kênh phân phối | 15 năm |
| Phần mềm máy tính | 4 năm |
| Các tài sản cố định vô hình khác | 4 năm |
| Chi phí hoàn trả mặt bằng | 10 năm |
| Tên miền | 20 năm |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho quý tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán là chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữ niên độ:

- Chi phí trả trước về thuê cơ sở hạ tầng;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn;
-

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng ký với ông Nguyễn Hoài Thanh vào ngày 22 tháng 2 năm 2019 trong thời hạn thuê 50 năm. Theo Thông tư 45, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.9 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ công ty mẹ phải đánh giá tồn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho quý tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Các khoản đầu tư

Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Thông thường, Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thể thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Công ty không phân bổ lợi thể thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thể thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết (tiếp theo)

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được/Lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được chuyển vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Công ty trong trường hợp cần thiết.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho quý tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi, mà có thể được chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu phổ thông cố định, được phân chia thành nợ phải trả tài chính (cho phần thỏa thuận mang tính bắt buộc phải chi trả bằng tiền hoặc tài sản tài chính khác) và vốn chủ sở hữu (phần quyền chuyển đổi thành cổ phiếu trong một thời gian nhất định) theo điều khoản hợp đồng.

Tại ngày phát hành, giá trị hợp lý của thành phần nợ phải trả tài chính trong trái phiếu chuyển đổi được xác định bằng cách chiết khấu giá trị danh nghĩa của khoản thanh toán trong tương lai (gồm cả nợ gốc và lãi trái phiếu) về giá trị hiện tại theo lãi suất của trái phiếu không chuyển đổi tương tự trên thị trường và trừ đi chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi.

Phần còn lại trong tổng tiền thu được từ phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ cho quyền chuyển đổi và được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu. Giá trị ghi sổ của quyền chuyển đổi không được đánh giá lại trong các năm sau.

Chi phí giao dịch liên quan đến việc phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm vào phần nợ gốc của trái phiếu.

3.13 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày kết thúc kỳ kế toán theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Bộ luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

Công ty con

Trợ cấp thôi việc phải trả cho toàn bộ người lao động đang làm việc tại Công ty con được tính theo tỷ lệ 1 tháng lương cho mỗi năm làm việc tại Công ty đến ngày kết thúc kỳ kế toán theo quy định của pháp luật sở tại.

3.14 Các khoản dự phòng

Dự phòng chung

Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Dự phòng chi phí hoàn trả mặt bằng

Công ty ghi nhận một khoản dự phòng chi phí hoàn trả mặt bằng cho lô đất mà Công ty đã xây dựng nhà máy. Chi phí hoàn trả mặt bằng được ghi nhận theo giá trị dòng tiền ước tính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho quý tài chính kết thúc cùng ngày

trong tương lai phải trả cho việc thực hiện nghĩa vụ này. Chi phí này được ghi nhận là một mục thuộc nguyên giá của nhà cửa, vật kiến trúc và sẽ được khấu hao theo thời gian thuê của lô đất mà nhà cửa và vật kiến trúc được xây dựng trên đó. Chi phí hoàn trả mặt bằng ước tính sẽ được xem xét lại định kỳ và điều chỉnh phù hợp. Các thay đổi về giá trị tương lai ước tính được cộng thêm hay trừ ra khỏi nguyên giá của tài sản đã ghi nhận.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**3.15 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty và công ty con được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty và công ty con chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty và công ty con dự kiến giao dịch;
- ▶ Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty và công ty con mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty và công ty con thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty và công ty con thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty và công ty con thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.16 Trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi, mà có thể được chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu phổ thông cố định, được phân chia thành nợ phải trả tài chính (cho phần thỏa thuận mang tính bắt buộc phải chi trả bằng tiền hoặc tài sản tài chính khác) và vốn chủ sở hữu (phần quyền chuyển đổi thành cổ phiếu trong một thời gian nhất định) theo điều khoản hợp đồng.

Tại ngày phát hành, giá trị hợp lý của thành phần nợ phải trả tài chính trong trái phiếu chuyển đổi được xác định bằng cách chiết khấu giá trị danh nghĩa của khoản thanh toán trong tương lai (gồm cả nợ gốc và lãi trái phiếu) về giá trị hiện tại theo lãi suất của trái phiếu không chuyển đổi tương tự trên thị trường và trừ đi chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi.

Phần còn lại trong tổng tiền thu được từ phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ cho quyền chuyển đổi và được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu. Giá trị ghi sổ của quyền chuyển đổi không được đánh giá lại trong các năm sau.

Chi phí giao dịch liên quan đến việc phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm vào phần nợ gốc của trái phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho quý tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 *Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do chuyển đổi đơn vị tiền tệ báo cáo của cơ sở nước ngoài hoạt động độc lập*

Việc chuyển đổi đơn vị tiền tệ báo cáo cho mục đích kế toán được xử lý dựa trên các nguyên tắc sau:

- ▶ Đối với tài sản, tỷ giá giao dịch thực tế sử dụng để chuyển đổi báo cáo tài chính là tỷ giá mua của ngân hàng tại thời điểm báo cáo;
- ▶ Đối với nợ phải trả, tỷ giá giao dịch thực tế sử dụng để chuyển đổi báo cáo tài chính là tỷ giá bán của ngân hàng tại thời điểm báo cáo;
- ▶ Giá trị tài sản thuần của công ty con do công ty mẹ nắm giữ tại ngày mua được quy đổi theo tỷ giá ghi sổ tại ngày mua;
- ▶ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phát sinh sau ngày mua công ty con được quy đổi bằng cách tính toán theo các khoản mục doanh thu, chi phí của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh; và
- ▶ Các khoản mục thuộc Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Trường hợp tỷ giá bình quân kỳ báo cáo xấp xỉ tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch (chênh lệch không quá +/- 1%) thì được áp dụng tỷ giá bình quân.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do chuyển đổi đơn vị tiền tệ báo cáo được ghi nhận như một phần riêng biệt của vốn chủ sở hữu cho đến khi thanh lý khoản đầu tư vào cơ sở nước ngoài hoạt động độc lập.

3.18 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và công ty con và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Quỹ này được trích lập để sử dụng cho các mục đích khác phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông. Cũng theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông này, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc được ủy quyền quyết định sử dụng quỹ quản lý căn cứ vào nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm đảm bảo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty đạt hiệu quả cao nhất.

3.19 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty và công ty con có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho quý tài chính kết thúc cùng ngày hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi dịch vụ được hoàn thành.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty và công ty con được xác lập.

3.20 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty và công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty và công ty con dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho quý tài chính kết thúc cùng ngày

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.20 Thuế (tiếp theo)

- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập công ty được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng năm tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.21 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty và công ty con tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

3.22 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty và công ty con nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho quý tài chính kết thúc cùng ngày
 các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty, công ty con và bên kia cùng chịu sự
 kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty
 hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là
 liên quan.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Đơn vị tính: VND

| | <u>31/12/2019</u> | <u>01/01/2019</u> |
|--------------------------------|-------------------------------|------------------------------|
| Tiền mặt | 237,406,611 | 1,655,082,090 |
| Tiền gửi ngân hàng | 35,874,587,484 | 45,616,780,319 |
| Các khoản tương đương tiền (*) | 68,117,510,000 | 17,400,000,000 |
| | <u>104,229,504,095</u> | <u>64,671,862,409</u> |

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn 1 đến 3 tháng hưởng lãi suất đến 7.8%/năm (2018: các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 1 đến 3 tháng hưởng lãi suất đến 5%/ năm).

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đơn vị tính: VND

| | <u>31/12/2019</u> | | <u>01/01/2019</u> | |
|---------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| | Giá trị | Giá trị thực hiện | Giá trị | Giá trị thực hiện |
| Đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn | 515,803,000,000 | 515,803,000,000 | 452,548,500,000 | 452,548,500,000 |
| | <u>515,803,000,000</u> | <u>515,803,000,000</u> | <u>452,548,500,000</u> | <u>452,548,500,000</u> |

Đây là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng đến 1 năm hưởng lãi suất từ 6.8%/năm đến 7.8%/năm (2018: các khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng đến 1 năm hưởng lãi suất từ 6.2%/năm đến 7.2%/năm).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho quý tài chính kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Đơn vị tính: VND

| | <u>31/12/2019</u> | <u>01/01/2019</u> |
|-------------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Phải thu ngắn hạn từ khách hàng | 198,048,753,458 | 227,811,538,716 |
| Công ty Pan Pacific | 1,722,183,594 | 255,439,192 |
| Công ty TNHH ĐT TM Phú Trường Giang | 4,739,000,443 | 2,854,589,969 |
| Tổng Đại Lý Thanh Hóa | 3,884,015,410 | 3,728,085,206 |
| Công ty Lan Phát Đạt | 4,780,521,694 | 3,947,203,796 |
| Công ty TNHH SX & TM Khải Hưng | 4,466,399,552 | 985,916,883 |
| PETIT ELIN CO.,LTD | 2,004,916,324 | 17,167,570,420 |
| Công ty TM Eady | 3,317,841,495 | 3,061,775,838 |
| MH & CO.,LTD | 2,473,469,077 | 421,178,520 |
| Các khoản phải thu khách hàng khác | 170,660,405,869 | 195,389,778,892 |
| | 198,048,753,458 | 227,811,538,716 |
| Dự phòng phải thu khó đòi | (26,101,379,101) | (22,763,610,516) |

6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

| | <u>31/12/2019</u> | <u>01/01/2019</u> |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Công Ty Cổ Phần Thương Mại V.F.B | 2,046,200,000 | - |
| Công ty TNHH JM Điện cơ và XD VN | 696,000,000 | 696,080,000 |
| Trả trước cho nhà cung cấp | 18,235,798,590 | 24,746,780,902 |
| | 20,977,998,590 | 25,442,860,902 |
| Dự phòng phải thu khó đòi | (696,080,000) | (696,080,000) |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho quý tài chính kết thúc cùng ngày

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

Đơn vị tính: VND

| | <u>31/12/2019</u> | <u>01/01/2019</u> |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Ngắn hạn | | |
| Tài sản thiếu chờ xử lý | 11,349,845,417 | 10,958,487,655 |
| Lãi tiền gửi và cho vay | 11,101,662,575 | 8,038,129,905 |
| Thế chấp kỹ quỹ ký cược | 196,000,000 | |
| Tạm ứng cho nhân viên | 1,500,713,577 | 1,287,327,303 |
| Thuế nhập khẩu chờ hoàn | 347,397,965 | 408,563,638 |
| Thuế giá trị gia tăng chờ hoàn | 1,168,241,076 | 1,168,513,803 |
| Phải thu ngắn hạn khác | 1,516,461,788 | 122,188,574 |
| | <u>27,180,322,398</u> | <u>21,983,210,878</u> |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khác khó đòi | (12,008,364,047) | (12,008,364,047) |
| Trong đó: | | |
| Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan | - | |
| Phải thu ngắn hạn khác từ các đối tượng khác | 27,180,322,398 | 21,983,210,878 |
| Dài hạn | | |
| Cho thuê máy móc | 893,491,200 | 893,491,200 |
| Cho vay xơ | 252,051,882 | 252,051,882 |
| Phải thu nhân viên | 98,599,640 | 98,599,640 |
| Ký quỹ, ký cược dài hạn | 1,108,619,900 | 3,190,217,098 |
| Phải thu khác | 495,799,753 | 80,745,953 |
| | <u>2,848,562,375</u> | <u>4,515,105,773</u> |
| Dự phòng phải thu dài hạn khác khó đòi | (1,324,888,675) | (1,324,888,675) |

8. NỢ PHẢI THU QUÁ HẠN

Đơn vị tính: VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho quý tài chính kết thúc cùng ngày

| | 31/12/2019 | | 01/01/2019 | |
|------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá gốc | Giá trị thu hồi | Giá gốc | Giá trị thu hồi |
| Everpia Cambodia | 10,233,915,802 | | 10,077,275,599 | 2,336,945,334 |
| Phải thu khác | 57,588,376,858 | 27,691,580,837 | 57,489,870,447 | 28,437,258,474 |
| | 67,822,292,660 | 27,691,580,837 | 67,567,146,046 | 30,774,203,808 |

9. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VND

| | 31/12/2019 | 01/01/2019 |
|--|-------------------------|-------------------------|
| Hàng mua đang đi đường | 4,669,132,759 | 6,121,493,812 |
| Nguyên liệu, vật liệu | 213,552,201,210 | 225,633,236,231 |
| Thành phẩm | 188,398,142,438 | 182,410,082,542 |
| Hàng hoá | 6,206,462,646 | 2,776,333,536 |
| Hàng gửi đi bán | - | - |
| | 412,825,939,053 | 416,941,146,121 |
| Dự phòng giảm giá hàng hóa tồn kho nguyên vật liệu | (6,590,486,871) | (9,252,711,215) |
| Dự phòng giảm giá hàng hóa tồn kho thành phẩm | (8,499,763,878) | (6,835,519,174) |
| | (15,090,250,749) | (16,088,230,389) |

Công ty Cổ phần Everpia

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho quý tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

| | Nhà xưởng và vật kiến trúc | Máy móc và thiết bị | Thiết bị văn phòng | Phương tiện vận tải | Tài sản khác | Tổng cộng |
|-------------------------------|-------------------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2019 | 196,826,549,412 | 296,508,402,684 | 13,909,759,696 | 44,524,168,028 | 19,563,193,658 | 571,332,073,478 |
| Tăng trong kỳ | 5,187,134,982 | 12,383,347,790 | 1,500,000,000 | 1,879,384,677 | 626,919,291 | 21,576,786,740 |
| Giảm trong kỳ | - | - | - | 2,445,396,834 | 885,227,456 | 3,330,624,290 |
| Tại ngày 31/12/2019 | 202,013,684,394 | 308,891,750,474 | 15,409,759,696 | 43,958,155,871 | 19,304,885,493 | 589,578,235,928 |
| GIÁ TRỊ HAO MÓN LŨY KẾ | | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2019 | 70,561,962,596 | 186,065,585,908 | 12,855,992,795 | 21,636,637,543 | 14,417,282,470 | 305,537,461,312 |
| Trích vào chi phí trong kỳ | 12,616,484,761 | 23,610,337,997 | 993,265,072 | 2,524,812,874 | 1,739,890,844 | 41,484,791,548 |
| Giảm khác | - | - | - | - | 706,427,021 | 706,427,021 |
| Tại ngày 31/12/2019 | 83,178,447,357 | 209,675,923,905 | 13,849,257,867 | 24,161,450,417 | 15,450,746,293 | 346,315,825,839 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | | |
| Tại ngày 31/12/2019 | 118,835,237,037 | 99,215,826,569 | 1,560,501,829 | 19,796,705,454 | 3,854,139,200 | 243,262,410,089 |
| Tại ngày 01/01/2019 | 126,264,586,816 | 110,442,816,776 | 1,053,766,901 | 22,887,530,485 | 5,145,911,188 | 265,794,612,166 |

Công ty Cổ phần Everpia

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho quý tài chính kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

NGUYÊN GIÁ

| | Thương hiệu | Kênh phân phối | Phần mềm máy tính | Tài sản khác | Tổng cộng |
|-------------------------------|----------------|-------------------|----------------------|---------------|----------------|
| Tại ngày 01/01/2019 | 24,566,385,000 | 7,831,500,000 | 7,463,284,189 | 1,491,631,995 | 41,352,801,184 |
| Tăng trong năm | - | - | - | - | - |
| Giảm trong năm | - | - | - | 3,552,057 | 3,552,057 |
| Tại ngày 31/12/2019 | 24,566,385,000 | 7,831,500,000 | 7,463,284,189 | 1,488,079,938 | 41,349,249,127 |
| Trong đó | | | | | |
| Khấu hao hết | - | 7,831,500,000 | 266,973,710 | 686,893,747 | 8,785,367,457 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2019 | 18,649,057,064 | 7,831,500,000 | 6,049,784,108 | 686,893,687 | 33,217,234,859 |
| Trích vào chi phí trong năm | 1,463,191,525 | - | 685,605,754 | - | 2,148,797,279 |
| Tại ngày 31/12/2019 | 20,112,248,589 | 7,831,500,000 | 6,735,389,862 | 686,893,687 | 35,366,032,138 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | |
| Tại ngày 31/12/2019 | 4,454,136,411 | - | 727,894,327 | 801,186,251 | 5,983,216,989 |
| Tại ngày 01/01/2019 | 5,917,327,936 | - | 1,413,500,081 | 804,738,308 | 8,135,566,325 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho quý tài chính kết thúc cùng ngày

12. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

Đơn vị tính: VND

| | |
|-------------------------------------|----------------|
| Giá trị đầu tư | |
| 01/01/2019 | 11,590,390,000 |
| Dự phòng trong kỳ | 11,590,390,000 |
| 31/12/2019 | - |
| Phần lỗ lũy kế của công ty liên kết | - |
| Số đầu năm | 11,590,390,000 |
| Số cuối quý | 11,590,390,000 |
| Giá trị còn lại | |
| 01/01/2019 | - |
| 31/12/2019 | - |

Công ty Cổ phần Texpia là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư số 472032901056 do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp Đồng Nai cấp ngày 16 tháng 10 năm 2013 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư điều chỉnh lần thứ 6 số 472032901056 được cấp ngày 2 tháng 6 năm 2017. Công ty Cổ phần Texpia có trụ sở tại Khu Công nghiệp Nhơn Trạch, huyện Nhơn Trạch, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai. Hoạt động chính của Công ty Cổ phần Texpia là sản xuất và gia công các loại khăn và sản xuất, gia công các loại vải dùng may khăn. Vào ngày 2 tháng 4 năm 2018, Công ty đã thực hiện việc mua lại toàn bộ tài sản và nợ phải trả từ Công ty CP Texpia đồng thời tiếp nhận lại toàn bộ quyền kinh doanh, hệ thống phân phối hiện có đối với mảng kinh doanh khăn fiber. Tại ngày lập báo cáo này, Công ty CP Texpia đang làm việc với các cơ quan nhà nước về việc chuyển nhượng hoàn toàn dự án sản xuất và kinh doanh khăn và vải may mặc cho Công ty CP Everpia. Hiện tại, công ty CP Texpia vẫn là công ty liên kết của Công ty với số vốn góp từ Công ty là 44% vốn điều lệ. Vì vậy, Công ty không đánh giá giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào công ty liên kết này vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

13. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác phản ánh giá gốc của khoản đầu tư vào cổ phiếu của Công ty Cổ phần Dược phẩm Bắc Ninh với số lượng cổ phiếu là 162.000 cổ phiếu và giá trị là 2.638.200.000 đồng.

Giá gốc của khoản đầu tư vào cổ phiếu của công ty Kalon Investment với số lượng cổ phiếu là 30.000 cổ phiếu, giá trị là 300.000.000 won

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty không xác định được giá trị hợp lý của số cổ phiếu này do các cổ phiếu này không được niêm yết trên thị trường chứng khoán.

Đơn vị tính: VND

| | <u>31/12/2019</u> | <u>01/01/2019</u> |
|--------------------------------|----------------------|----------------------|
| Cổ ty cổ phần dược Bắc Ninh | 2,638,200,000 | 2,638,200,000 |
| Công ty Kalon Investment Asset | 6,090,000,000 | |
| | <u>8,728,200,000</u> | <u>2,638,200,000</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho quý tài chính kết thúc cùng ngày

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Đơn vị tính: VND

| | <u>31/12/2019</u> | <u>01/01/2019</u> |
|-----------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| Ngắn hạn | | |
| Tiền thuê mặt bằng | 2,032,931,066 | 330,000,000 |
| Công cụ dụng cụ | - | 533,150,507 |
| Bảo hiểm cháy nổ | 524,178,034 | 572,741,238 |
| Quảng cáo | 355,000,000 | 6,985,919,358 |
| Chi phí khác | 866,864,833 | 2,039,491,208 |
| | <u>3,778,973,933</u> | <u>10,461,302,311</u> |
| Dài hạn | | |
| Tiền thuê Showroom Keangnam (*) | 6,528,396,875 | 6,802,315,625 |
| Tiền thuê showroom Nha Trang | 7,834,113,718 | |
| Chi phí thi công Showroom | 8,969,422,840 | 3,317,136,477 |
| Phụ tùng máy móc thiết bị quản lý | 3,550,253,099 | 5,772,213,179 |
| Chi phí dài hạn khác | 2,656,751,097 | 1,111,837,706 |
| | <u>29,538,937,629</u> | <u>17,003,502,987</u> |

(*) Đây là khoản trả trước tiền thuê mặt bằng tại Tòa nhà Keangnam, Phạm Hùng, Hà Nội trong vòng 45 năm kể từ năm 2012. Tiền thuê trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong vòng 32 năm kể từ năm 2012 tương ứng với thời gian hoạt động còn lại của Công ty theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư.

(**) Đây là khoản tiền trả trước cho tiền thuê đất tại Nha Trang, Khánh Hòa trong vòng 50 năm từ năm 2019 để làm mặt bằng kinh doanh, văn phòng. Tiền thuê trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 25 năm kể từ năm 2019 tương ứng với thời gian hoạt động còn lại của công ty theo Giấy chứng nhận đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho quý tài chính kết thúc cùng ngày

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

15.1 Phải trả người bán ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

| | Giá trị | Giá trị thanh toán | Giá trị | Giá trị thực hiện |
|----------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| Phải trả người bán | 47,541,112,670 | 47,541,112,670 | 74,085,389,244 | 74,085,389,244 |
| | <u>47,541,112,670</u> | <u>47,541,112,670</u> | <u>74,085,389,244</u> | <u>74,085,389,244</u> |
| Phải trả cho bên liên quan | - | - | - | - |
| Phải trả cho người bán | 47,541,112,670 | 47,541,112,670 | 74,085,389,244 | 74,085,389,244 |

15.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

| | 31/12/2019 | 01/01/2019 |
|---------------------------|-----------------------|-----------------------|
| PETIT ELIN CO.,LTD | - | 5,505,524,850 |
| Sung Hee Nam | 2,200,000,000 | - |
| Khách hàng trả tiền trước | 20,528,254,237 | 15,897,886,137 |
| | <u>22,728,254,237</u> | <u>21,403,410,987</u> |

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

| | 31/12/2019 | 01/01/2019 |
|----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Thuế giá trị gia tăng | 1,054,461,972 | 4,653,776,498 |
| Thuế xuất, nhập khẩu | 100,387,092 | 99,811,732 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 12,733,763,620 | 16,770,530,210 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 1,352,429,802 | 1,174,227,064 |
| Các loại thuế khác | 39,529,793 | 382,102,839 |
| | <u>15,280,572,279</u> | <u>23,080,448,343</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho quý tài chính kết thúc cùng ngày

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

| | <u>31/12/2019</u> | <u>01/01/2019</u> |
|-------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí quảng cáo | | |
| Chi phí phải trả khác | 3,471,829,167 | 3,312,520,102 |
| | <u>3,471,829,167</u> | <u>3,312,520,102</u> |
| Trong đó | | |
| Phải trả đối tượng khác | 3,471,829,167 | 3,312,520,102 |

18. PHẢI TRẢ KHÁC

Đơn vị tính: VND

| | <u>31/12/2019</u> | <u>01/01/2019</u> |
|--------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Phải trả khác ngắn hạn | | |
| Chi phí phải trả khác | 1,858,000,000 | 5,674,873,817 |
| Phát hành Coupon | 35,000,000 | 17,272,727 |
| Kinh phí công đoàn | 195,284,061 | 220,617,848 |
| Bảo hiểm xã hội | 137,715,937 | 193,544,858 |
| Phải trả- phải nộp khác | 4,349,469,811 | 321,068,961 |
| | <u>6,575,469,809</u> | <u>6,427,378,211</u> |
| Phải trả khác dài hạn | | |
| Trợ cấp thôi việc | 16,855,171,051 | 12,709,150,558 |
| Chi phí hoàn nguyên công trình | 2,762,996,314 | 2,762,996,314 |
| Phải trả dài hạn khác | 116,818,000 | 1,817,933,539 |
| | <u>19,734,985,365</u> | <u>17,290,080,411</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho quý tài chính kết thúc cùng ngày

19. VAY, THUÊ TÀI CHÍNH VÀ TRÁI PHIẾU CHUYỂN ĐỔI

19.1 Các khoản vay và thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

| Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 31/12/2019 | | Tăng/ Giảm | | 01/01/2019 | |
|-----------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| Vay ngân hàng | 114,482,203,065 | 114,482,203,065 | 263,103,854,247 | 200,920,938,875 | 52,299,287,693 | 52,299,287,693 |
| Vay dài hạn đến hạn trả | 9,880,267,086 | 9,880,267,086 | 9,880,267,086 | 16,802,556,969 | 16,802,556,969 | 16,802,556,969 |
| | 124,362,470,151 | 124,362,470,151 | 272,984,121,333 | 217,723,495,844 | 69,101,844,662 | 69,101,844,662 |

| Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 31/12/2019 | | Tăng/ Giảm | | 01/01/2019 | |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|----------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| Vay dài hạn | 5,166,926,633 | 5,166,926,633 | 3,349,210,523 | 11,698,448,981 | 13,516,165,091 | 13,516,165,091 |
| Trái phiếu phát hành | 100,000,000,000 | 100,000,000,000 | - | | 100,000,000,000 | 100,000,000,000 |
| | 105,166,926,633 | 105,166,926,633 | 3,349,210,523 | 11,698,448,981 | 113,516,165,091 | 113,516,165,091 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho quý tài chính kết thúc cùng ngày

19. VAY, THUÊ TÀI CHÍNH VÀ TRÁI PHIẾU CHUYỂN ĐỔI (tiếp theo)

19.1 Các khoản vay và thuê tài chính (tiếp theo)

19.1.1 Các khoản vay ngân hàng

| Ngân hàng | Số dư gốc tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 | | Kỳ hạn trả gốc | Lãi suất/năm | Hình thức đảm bảo |
|--|---|---------------|--|-----------------|---|
| | VND | Nguyên tệ USD | | | |
| Ngân hàng TNHH Một thành viên Shinhan Việt Nam | 7,069,130,236 | 304,441 | 4-5 năm kể từ ngày nhận nợ. Hạn trả gốc cuối cùng là 11 tháng 6 năm 2020 | Từ 3.8- 4.7% | Máy móc thiết bị được tài trợ, tài sản cố định trên đất tại khu Công nghiệp Biên Hòa 1, phường An Bình thành phố Biên Hòa |
| Ngân hàng TNHH Một thành viên Shinhan Việt Nam | 4,628,852,960 | | 5 năm kể từ ngày nhận nợ. Hạn trả gốc cuối cùng là 11 tháng 6 năm 2020 | Từ 6.83% đến 7% | Máy móc thiết bị được tài trợ, tài sản cố định trên đất tại khu Công nghiệp Biên Hòa 1, phường An Bình thành phố Biên Hòa |
| Ngân hàng TNHH Một thành viên Shinhan Việt Nam | 38,752,656,127 | | Vay ngắn hạn 6 tháng | 6.8% | Máy móc thiết bị được tài trợ, tài sản cố định trên đất tại khu Công nghiệp Biên Hòa 1, phường An Bình thành phố Biên Hòa |
| Ngân hàng CP Ngoại thương Việt Nam | 69,906,084,676 | 3,008,978 | Vay ngắn hạn 6 tháng | 3.1-3.3% | 0 |
| Ngân hàng Woori Bank | 5,823,462,262 | 250,687 | Vay ngắn hạn 6 tháng | 3.2% | Không có tài sản đảm bảo |
| KEB Hana Bank | 3,349,210,523 | | 2 năm kể từ ngày ký | 0.0% | Không có tài sản đảm bảo |
| | 129,529,396,784 | | | | |
| Trong đó | | | | | |
| Vay ngắn hạn | 114,482,203,065 | | | | |
| Vay dài hạn đến hạn trả | 9,880,267,086 | | | | |
| Vay dài hạn | 5,166,926,633 | | | | |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho quý tài chính kết thúc cùng ngày

19. VAY, NỢ THUÊ TÀI CHÍNH VÀ TRÁI PHIẾU CHUYỂN ĐỔI (tiếp theo)

19.1 Các khoản vay và thuê tài chính (tiếp theo)

19.1.3 Trái phiếu phát hành

| Ngân hàng | Số dư gốc tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 | Kỳ hạn trả gốc | Lãi suất/năm | Hình thức đảm bảo |
|------------------------------------|---|----------------------------|--------------|---------------------------------------|
| | VND | | | |
| Ngân hàng CP Ngoại thương Việt Nam | 100,000,000,000 | Phát hành trái phiếu 5 năm | 8.50% | Tài sản cố định và các khoản phải thu |
| | <u>100,000,000,000</u> | | | |

Theo hợp đồng đặt mua trái phiếu số 01/2016/EVE-BVB giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Hưng Yên, vào ngày 25 tháng 8 năm 2016, Công ty đã phát hành 150 trái phiếu không chuyển đổi với tổng mệnh giá là 150 tỷ đồng. kỳ hạn trả lãi là 6 tháng một lần kể từ ngày phát hành trái phiếu. Ngày 13 tháng 9 năm 2018, Công ty đã mua lại 50 trái phiếu, tương đương với 50 tỷ đồng.

Tài sản đảm bảo cho các trái phiếu này bao gồm:

- ▶ Tài sản gắn liền với đất của nhà máy Hưng Yên tại Xã Tân Quang, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên;
- ▶ Tài sản gắn liền với đất của nhà máy tại Xã Dương Xá, huyện Gia Lâm, Hà Nội;
- ▶ Máy móc thiết bị của Công ty tại nhà máy Hà Nội và tại nhà máy Hưng Yên;
- ▶ Tài sản cố định khác từ phương án phát hành trái phiếu năm 2016.

19.2 Trái phiếu chuyển đổi

Vào ngày 15 tháng 6 năm 2018, Hội đồng Quản trị của công ty đã đưa ra quyết định số 15062018-01TB/EVPL đã chấp nhận để phát hành trái phiếu chuyển đổi không đảm bảo với giá trị 10.100.000 USD tới quỹ đầu tư cá nhân số 4 của Rhinos Vietnam Convertible Bond với kỳ hạn 5 năm, lãi suất là 1%/năm.

Ban giám đốc công ty đánh giá rằng không có yếu tố công cụ trong trái phiếu nêu trên và đã ghi nhận toàn bộ các khoản trái phiếu này vào nợ phải trả dài hạn

Theo điều khoản của trái phiếu hoán đổi này, các trái chủ có quyền chuyển đổi trái phiếu thành cổ phần phổ thông của công ty theo mức giá có thể được điều chỉnh giảm không quá 70% của giá chuyển đổi ban đầu sau thời điểm phát hành, bắt đầu sau 01 năm kể từ ngày phát hành cho đến trước 01 tháng ngày đáo hạn.

Đơn vị tính: USD

| Số đầu năm | Phát hành thêm | Thay đổi trong năm | | Số cuối năm |
|------------|----------------|--------------------------|---|-------------|
| | | Đã chuyển thành cổ phiếu | Chênh lệch tỷ giá và chi phí chuyển đổi | |
| Giá trị | 10,100,000 | | | 10,100,000 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho quý tài chính kết thúc cùng ngày

19.2 Trái phiếu chuyển đổi (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

| | <i>Năm 2019</i> | <i>Năm 2018</i> |
|--|------------------------|------------------------|
| Giá trị trái phiếu chuyển đổi | - | - |
| Cơ cấu chủ sở hữu | | |
| Cơ cấu nợ gốc ghi nhận ban đầu | 234,774,500,000 | - |
| Cộng: Giá trị phân bổ lũy kế phần giá trị chiết khấu | 234,774,500,000 | - |
| Số đầu năm | 234,774,500,000 | - |
| Số phân bổ tăng trong năm | (2,750,129,000) | 234,774,500,000 |
| Số cuối năm | 232,024,371,000 | 234,774,500,000 |
| Cơ cấu nợ gốc tại ngày cuối năm | 232,024,371,000 | 234,774,500,000 |

Công ty Cổ phần Everpia

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho quý tài chính kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

| | Vốn điều lệ | Thặng dư vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | Chênh lệch tỷ giá | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Tổng cộng |
|---|---------------------------|------------------------|-------------------------|-------------------------------|------------------------|-----------------------------------|------------------------|
| | Số dư tại ngày 01/01/2018 | 419,797,730,000 | 203,072,724,247 | (49,000,000,000) | 12,968,739,200 | 268,875,989 | 329,414,215,461 |
| Lợi nhuận trong năm | - | - | - | - | - | 76,212,394,656 | 76,212,394,656 |
| Trích lập quỹ từ lợi nhuận chưa phân phối | - | - | - | 2,545,955,055 | - | (2,545,955,055) | - |
| Cổ tức đã chia | - | - | - | - | - | (39,805,509,500) | (39,805,509,500) |
| Mua cổ phiếu quỹ | - | - | (27,000,000,000) | - | - | - | (27,000,000,000) |
| Giảm khác | - | - | - | (15,185,011,052) | (1,758,996,157) | - | (16,944,007,209) |
| Số dư tại ngày 01/01/2019 | 419,797,730,000 | 203,072,724,247 | (76,000,000,000) | 329,683,203 | (1,490,120,168) | 363,275,145,562 | 908,985,162,844 |
| Lợi nhuận trong năm | - | - | - | - | - | 71,884,524,282 | 71,884,524,282 |
| Trích lập quỹ từ lợi nhuận chưa phân phối | - | - | - | 3,810,619,732 | - | (3,810,619,732) | - |
| Cổ tức đã chia | - | - | - | - | - | (38,038,781,750) | (38,038,781,750) |
| Giảm khác | - | - | - | (2,783,754,281) | (72,325,908) | - | (2,856,080,189) |
| Số dư tại ngày 31/12/2019 | 419,797,730,000 | 203,072,724,247 | (76,000,000,000) | 1,356,548,654 | (1,562,446,076) | 393,310,268,360 | 939,974,825,185 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho quý tài chính kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

20.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

| | 31/12/2019 | | 01/01/2019 | |
|----------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Tổng | Cổ phiếu phổ thông | Tổng | Cổ phiếu phổ thông |
| Cổ phiếu phổ thông | 419,797,730,000 | 419,797,730,000 | 419,797,730,000 | 419,797,730,000 |
| Thặng dư vốn cổ phần | 203,072,724,247 | 203,072,724,247 | 203,072,724,247 | 203,072,724,247 |
| Cổ phiếu quỹ | (76,000,000,000) | (76,000,000,000) | (76,000,000,000) | (76,000,000,000) |
| | 546,870,454,247 | 546,870,454,247 | 546,870,454,247 | 546,870,454,247 |

20.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

Đơn vị tính: VND

| | 31/12/2019 | 01/01/2019 |
|--------------------|------------------------|------------------------|
| Vốn đã góp | | |
| Số đầu năm | 419,797,730,000 | 419,797,730,000 |
| Tăng vốn trong năm | | |
| Giảm vốn trong năm | | |
| Số cuối năm | 419,797,730,000 | 419,797,730,000 |

20.4 Cổ phiếu

| | 31/12/2019 | 01/01/2019 |
|--|--------------------|--------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 41,979,773 | 41,979,773 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 41,979,773 | 41,979,773 |
| Cổ phiếu phổ thông | 41,979,773 | 41,979,773 |
| Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Cổ phiếu quỹ | (3,931,800) | (3,931,800) |
| Cổ phiếu phổ thông | (3,931,800) | (3,931,800) |
| Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Cổ phiếu đang lưu hành | 38,047,973 | 38,047,973 |
| Cổ phiếu phổ thông | 38,047,973 | 38,047,973 |
| Cổ phiếu ưu đãi | - | - |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành trong năm là 10.000 VND/cổ phiếu (năm 2018: 10.000 VND/cổ phiếu).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho quý tài chính kết thúc cùng ngày

20.6 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01/ĐHĐCĐ2019/NQ ngày 19 tháng 4 năm 2019 với giá trị bằng 5% lợi nhuận sau thuế được ghi trong Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2018. Cũng theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông này, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc được ủy quyền quyết định sử dụng quỹ quản lý căn cứ vào nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm đảm bảo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty đạt hiệu quả cao nhất.

21. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| | <u>31/12/2019</u> | <u>01/01/2019</u> |
|-------------------|-------------------|-------------------|
| Ngoại tệ các loại | | |
| - Đô la Mỹ (USD) | 843,662.25 | 314.053,77 |
| - Euro (EUR) | 3,917.25 | 146.406,1 |

22. DOANH THU

22.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Đơn vị tính: VND

| | <u>Năm 2019</u> | <u>Năm 2018</u> |
|------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Doanh thu thành phẩm chần ga, đệm | 631,588,521,739 | 759,112,843,289 |
| Doanh thu thành phẩm bông | 293,795,897,942 | 331,202,584,240 |
| Doanh số bán khăn | 80,350,311,094 | 91,379,508,441 |
| Doanh số khác | 2,117,411,648 | 1,226,182,503 |
| | <u>1,007,852,142,423</u> | <u>1,182,921,118,473</u> |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | 3,653,585,797 | 2,201,416,707 |
| <i>Hàng bán bị trả lại</i> | <i>3,653,585,797</i> | <i>2,201,416,707</i> |
| Doanh thu thuần về bán hàng | <u>1,004,198,556,626</u> | <u>1,180,719,701,766</u> |

22.2 Doanh thu hoạt động tài chính

Đơn vị tính: VND

| | <u>Năm 2019</u> | <u>Năm 2018</u> |
|-----------------------------|------------------------------|------------------------------|
| Lãi tiền gửi | 35,696,961,598 | 20,480,555,994 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | 7,813,076,196 | 10,775,711,301 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 206,400,000 | 206,400,000 |
| Doanh thu tài chính khác | 5,033,810 | 8,443,429 |
| | - | - |
| | <u>43,721,471,604</u> | <u>31,471,110,724</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho quý tài chính kết thúc cùng ngày

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

Đơn vị tính: VND

| | Năm 2019 | Năm 2018 |
|---------------------------------|------------------------|------------------------|
| Giá vốn thành phẩm chần ga, đệm | 425,014,830,207 | 511,753,173,400 |
| Giá vốn thành phẩm bông | 161,006,208,131 | 209,971,605,776 |
| Giá vốn khăn | 74,280,773,308 | 77,920,054,647 |
| Giá vốn hàng khác | 189,640,000 | |
| | 660,491,451,646 | 799,644,833,823 |

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

| | Năm 2019 | Năm 2018 |
|------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí Lãi tiền vay | 13,059,839,919 | 16,466,684,069 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | 7,236,353,691 | 11,148,264,714 |
| Chi phí tài chính khác | 709,400,514 | 179,944,657 |
| | 21,005,594,124 | 27,794,893,440 |

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Đơn vị tính: VND

| Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ | Năm 2019 | Năm 2018 |
|---|------------------------|------------------------|
| - Chi phí nhân công | 75,959,045,557 | 67,134,380,005 |
| - Chi phí nguyên vật liệu | 11,873,774,952 | 10,056,678,605 |
| - Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định | 2,326,811,016 | 2,184,245,295 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 51,014,389,201 | 48,464,342,916 |
| - Chi phí khác | 33,048,362,209 | 47,806,045,057 |
| | 174,222,382,935 | 175,645,691,878 |

| Các khoản chi phí quản lý phát sinh trong kỳ | Năm 2019 | Năm 2018 |
|---|-----------------------|------------------------|
| - Chi phí nhân công | 57,995,161,724 | 60,390,604,817 |
| - Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định | 8,635,231,926 | 9,485,090,737 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 15,747,438,237 | 15,543,954,390 |
| - Chi phí khác | 16,550,354,525 | 29,207,516,216 |
| | 98,928,186,412 | 114,627,166,160 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho quý tài chính kết thúc cùng ngày

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Đơn vị tính: VND

| | Năm 2019 | Năm 2018 |
|----------------------------------|------------------------|--------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 545,012,630,115 | 689,198,975,515 |
| Chi phí nhân công | 229,709,866,149 | 232,177,856,627 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 42,927,161,806 | 44,479,888,042 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 71,504,277,401 | 71,145,779,257 |
| Chi phí khác bằng tiền | 51,890,761,088 | 82,044,109,205 |
| | 941,044,696,558 | 1,119,046,608,646 |

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế Thu nhập Doanh nghiệp (thuế "TNDN") bằng 20% trên lợi nhuận thu được cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019.

Công ty Cổ phần Everpia Korea có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của nước sở tại bằng 10% lợi nhuận thu được. Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019, Công ty Cổ phần Everpia Korea có lỗi nên không trích thuế TNDN phải nộp.

Các báo cáo thuế của Công ty và công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được diễn giải theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

27.1 Chi phí thuế TNDN

Đơn vị tính: VND

| | Năm 2019 | Năm 2018 |
|--|-----------------|-----------------|
| Lợi nhuận trước thuế | 93,968,513,891 | 95,709,154,711 |
| Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế | 19,276,148,509 | 19,950,695,379 |
| Thu nhập chịu thuế | 113,244,662,400 | 115,659,850,090 |
| Thu nhập chịu thuế của các hoạt động chịu thuế | 113,244,662,400 | 46,911,287,855 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 22,648,932,480 | 23,131,970,018 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm | - | - |
| Điều chỉnh theo quyết toán thuế năm trước | - | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 22,648,932,480 | 23,131,970,018 |

27.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho quý tài chính kết thúc cùng ngày
hành phải trả của Công ty và công ty con được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết
thúc kỳ kế toán.

27.3 Thuế TNDN hoãn lại

Công ty ghi nhận một số tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả với các biến động trong năm báo cáo và năm trước như sau:

Đơn vị tính: VND

| | Bảng cân đối kế toán | | Báo cáo hoạt động kinh doanh | |
|--|-----------------------|-----------------------|------------------------------|----------------------|
| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ | 2019 | 2018 |
| Tài sản thuế hoãn lại | | | | |
| Doanh thu bán phiếu mua hàng | 7,000,000 | 3,454,545 | 3,545,455 | (242,284,091) |
| Doanh thu chưa phát hành hóa đơn | | 560,508,983 | (560,508,983) | 461,616,739 |
| Dự phòng hàng tồn kho | 3,018,050,150 | 3,217,646,078 | (199,595,928) | 1,065,911,126 |
| Dự phòng phải thu khó đòi | 11,900,817,209 | 11,233,263,492 | 667,553,717 | 2,572,034,949 |
| Chi phí phá dỡ nhà xưởng | 221,039,704 | 165,779,778 | 55,259,926 | 55,259,926 |
| Dự phòng phải trả quỹ thất nghiệp | 2,883,268,551 | 2,541,830,112 | 341,438,440 | 199,008,969 |
| Chi phí vượt quá thời gian khấu hao | 46,352,892 | - | 46,352,892 | - |
| Chi tài trợ giáo dục cho đủ chứng từ | 463,000,000 | - | 463,000,000 | - |
| Tổng | 18,539,528,506 | 17,722,482,988 | 817,045,520 | 4,111,547,618 |
| Chi phí thuế hoãn lại | | | | |
| Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | (493,153,684) | (643,317,325) | 150,163,637 | (476,337,655) |
| Chênh lệch hàng tồn kho | 1,016,391,780 | - | (402,266,286) | - |
| Tổng | 523,238,096 | (643,317,325) | (252,102,649) | (476,337,655) |
| Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả kinh | 19,062,766,602 | 17,079,165,663 | 564,942,871 | 3,635,209,963 |

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc:

Đơn vị tính: VND

| | Năm 2019 | Năm 2018 |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Lương gộp và các quyền lợi khác | 20,940,628,181 | 19,208,354,476 |
| | 20,940,628,181 | 19,208,354,476 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho quý tài chính kết thúc cùng ngày

29. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu.

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|--|-------------------------|----------------|
| | Năm 2019 | Năm 2018 |
| Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 71,884,524,282 | 76,212,294,656 |
| Ảnh hưởng suy giảm | - | - |
| Lợi nhuận sau thuế sau khi đã điều chỉnh suy giảm | 71,884,524,282 | 76,212,294,656 |
| Bình quân gia quyền của số cổ đông phổ thông | 38,047,973 | 39,422,389 |
| Ảnh hưởng suy giảm | - | - |
| Bình quân gia quyền của số cổ đông phổ thông | 38,047,973 | 39,422,389 |
| Lãi trên cổ phiếu | 1,889 | 1,933 |

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Theo hợp đồng với Rinod, sau 1 năm kể từ ngày ký hợp đồng, khoản tiền này sẽ được chuyển đổi thành cổ phiếu sau khi có thông báo trước 30 ngày kể từ ngày cổ phiếu có hiệu lực

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|--|-------------------------|----------------|
| | Năm 2019 | Năm 2018 |
| Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 71,884,524,282 | 76,212,294,656 |
| Ảnh hưởng | 590,914,751 | - |
| Lợi nhuận sau thuế sau khi đã điều chỉnh suy giảm | 72,475,439,033 | 76,212,294,656 |
| Bình quân gia quyền của số cổ đông phổ thông | 38,047,973 | 39,422,389 |
| Số lượng cổ phiếu thay đổi | 5,783,303 | - |
| Bình quân gia quyền của số cổ đông phổ thông | 43,831,276 | 39,422,389 |
| Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 1,654 | 1,933 |

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc năm kế toán đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho quý tài chính kết thúc cùng ngày

30. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty và công ty con là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm về chăn, ga, gối, nệm và bông. Doanh thu các sản phẩm từ chăn, ga, gối, nệm và bông chiếm tỷ trọng 95,86% tổng doanh thu trong năm. Bên cạnh đó, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty và công ty con chủ yếu được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty và công ty con chỉ có một bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, Công ty và công ty con không cần phải trình bày thông tin theo bộ phận.

31. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC QUÝ KẾ TOÁN

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán quý yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con.

32. GIẢI TRÌNH CHÊNH LỆCH LỢI NHUẬN SO VỚI CÙNG KỶ NĂM TRƯỚC

| Chỉ tiêu | Năm 2019 | Năm 2018 | Chênh lệch (%) |
|---|-------------------|-------------------|----------------|
| | VND | VND | |
| Doanh thu thuần từ hoạt động bán hàng quý 4 | 287,135,236,949 | 355,253,057,066 | -19% |
| Lợi nhuận sau thuế quý 4 | 35,409,487,039 | 15,879,672,588 | 123% |
| Doanh thu thuần từ hoạt động bán hàng năm | 1,004,198,556,626 | 1,180,719,701,766 | -15% |
| Lợi nhuận sau thuế năm | 71,884,524,282 | 76,212,394,656 | -6% |

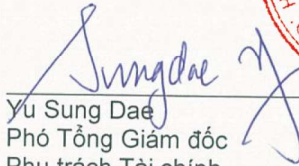
Doanh thu thuần từ hoạt động bán hàng quý 4 giảm 19%, tương đương 68 tỷ đồng, trong đó cấu phần lớn nhất là mảng chăn ga ghi nhận mức sụt giảm nhiều nhất, tới 22%, trong khi mảng bông tằm và khăn chỉ giảm nhẹ 6% và 2%. Nguyên nhân chủ yếu là do yếu tố thời tiết trong vụ cao điểm quý 4 năm nay nóng hơn nhiều so với mọi năm, tác động lớn đến nhu cầu mua các sản phẩm chăn ga, mặc dù chất liệu vải đã được chú ý cải thiện đáng kể nhằm phù hợp hơn với diễn biến khí hậu thời gian gần đây. Mặc dù vậy, việc thúc đẩy cải tổ trong quản lý chi phí cũng như quản lý tốt dòng tiền đã giúp Công ty tiết giảm các khoản mục chi phí quản lý bán hàng và tăng thu nhập từ các hoạt động tài chính, nhờ vậy đẩy lợi nhuận sau thuế quý 4 tăng 20 tỷ, tương ứng 123% so với cùng kỳ năm 2018.

Với kết quả kinh doanh quý 4 như trên, doanh số bán hàng cả năm 2019 giảm 15% so với cùng kỳ, tương đương 176 tỷ đồng, trong đó: (i) Mảng bông tằm giảm 14% chủ yếu do sự sụt giảm doanh thu trong quý 3 do tác động bởi yếu tố thời tiết và việc điều chỉnh giá bán với bông cấp thấp; (ii) Mảng chăn ga giảm 16%, chủ yếu do ảnh hưởng từ vụ cao điểm quý 4 không mấy khả quan vừa rồi; (iii) Mảng khăn giảm 13% do Công ty điều chỉnh chính sách bán hàng theo hướng chọn lọc các đơn hàng có tỷ lệ lợi nhuận tối thiểu 5% trở lên nhằm tối ưu hóa tỷ lệ lợi nhuận. Trong khi đó, việc kinh doanh của công ty con tại Hàn Quốc cũng chưa có sự tiến triển. Mặc dù vậy, lợi nhuận sau thuế cả năm 2019 sụt giảm không đáng kể, chỉ 6% nhờ thực hiện hiệu quả các biện pháp tối ưu hóa chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp, như tập trung sử dụng các kênh marketing hiện đại với chi phí thấp nhưng tính lan tỏa cao như digital marketing thay vì kênh quảng cáo truyền thống, hay cải tổ hoạt động sản xuất; đồng thời tối ưu hóa dòng tiền để tăng thu nhập từ các hoạt động tài chính. Đồng thời, cũng thúc đẩy hoạt động kinh doanh của công ty con để tất cả hướng tới mục tiêu đạt được 10% lợi nhuận so với doanh thu bán hàng.

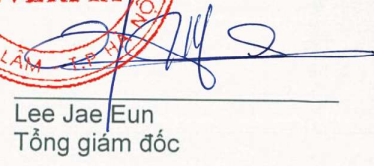
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho quý tài chính kết thúc cùng ngày



Nguyễn Bảo Ngọc
Người lập biểu
Trưởng phòng Kế toán



Yu Sung Daek
Phó Tổng Giám đốc
Phụ trách Tài chính



Lee Jae Eun
Tổng giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 22 tháng 01 năm 2019